



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Ngoại ngữ chuyên ngành P (208524)

Lớp: Phát triển nông thôn & khuyến nông Long An (TC11PTLA)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm ghi	Điểm T.kết	Tổ điểm nguyên	Tổ điểm lẻ
1	11221001	Huỳnh Rạng	Đông	✓					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11221002	Huỳnh Văn	Điền	1		2,5	6,0	8,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
3	11221003	Đặng Thanh	Điền	1		2,5	4,5	7,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11221004	Lê Hữu	Đức	1		2,0	5,5	7,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
5	11221005	Trần Thị	Ái	1		1,5	5,7	7,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11221006	Nguyễn Hoàng	Anh	1		2,0	6,0	8,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11221007	Nguyễn Hoàng	Anh	1		2,0	6,0	8,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11221008	Nguyễn Văn	Bảy	1		1,5	6,0	7,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
9	11221009	Nguyễn Văn	Bền	1		2,0	5,5	7,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
10	11221010	Nguyễn Thành	Công	1		0,5	6,0	6,5	○ 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
11	11221011	Đặng Hùng	Cường	✓					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11221012	Võ Thị Thùy	Dương	1		2,5	6,5	9,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11221013	Bùi Tấn	Dương	1		1,5	5,0	6,5	○ 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
14	11221014	Phạm Xuân	Dũng	1		2,0	5,0	7,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11221015	Huỳnh Nguyễn Trọng	Duy	1		2,0	5,5	7,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
16	11221016	Nguyễn Tú	Em	1		2,0	6,5	8,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
17	11221017	Phan Trường	Giang	1		1,5	6,5	8,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11221018	Võ Thị Thanh	Hằng	1		2,5	6,5	9,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 ● 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Ngoại ngữ chuyên ngành P (208524)

Lớp: Phát triển nông thôn & khuyến nông Long An (TC11PTLA)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 25%	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
19	11221019	Nguyễn Thị Thu	Hương	1					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11221020	Mai Hồng	Hạnh	1		2,5	7,5	10,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11221021	Nguyễn Ngọc	Hạnh	1		2,0	6,5	8,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
22	11221022	Lâm Trọng	Hiếu	1		1,5	6,5	8,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11221023	Lê Phú	Huy	1		2,5	5,5	8,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11221024	Phạm Thị Thanh	Huyền	1		2,0	5,5	7,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
25	11221025	Trần Nam	Kha	1		2,0	5,0	7,0	○ 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11221026	Nguyễn Đăng	Khoa	1		1,5	4,5	6,0	○ 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11221027	Huỳnh Thiện	Lương	1					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11221028	Huỳnh Phi	Long	1					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11221029	Ngô Hoàng	Long	1		2,0	4,5	6,5	○ 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
30	11221030	Huỳnh Hoàng	Minh	1		2,0	3,0	5,0	○ 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11221031	Lê Trọng	Nhân	1		1,5	4,5	6,0	○ 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11221032	Nguyễn Văn	Nhân	1		1,5	4,5	6,0	○ 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11221033	Đào Kim	Nhân	1					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11221034	Trần Thanh	Nuôi	1					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11221035	Nguyễn Hồng	Phước	1		2,0	6,5	8,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
36	11221036	Lương Ngọc	Phượng	1		2,5	6,0	8,5	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Ngoại ngữ chuyên ngành P (208524)

Lớp: Phát triển nông thôn & khuyến nông Long An (TC11PTLA)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 25%	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
37	11221037	Nguyễn Thanh Phú	<i>[Signature]</i>	1		1,5	6,0	7,5	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ● ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
38	11221038	Huỳnh Diễm Phúc	<i>[Signature]</i>	1		1,5	5,5	7,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
39	11221039	Nguyễn Thanh Phúc	<i>[Signature]</i>	1					● ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
40	11221040	Lê Hoài Phong	<i>[Signature]</i>	1		2,0	5,0	7,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
41	11221041	Huỳnh Thanh Sang	<i>[Signature]</i>	1		2,5	6,5	9,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ● ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
42	11221042	Phan Văn Sang	<i>[Signature]</i>	1					● ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
43	11221043	Trương Thanh Sang	<i>[Signature]</i>	1		2,0	5,0	7,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
44	11221044	Nguyễn Nhật Sinh	<i>[Signature]</i>	1		2,0	4,5	6,5	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ● ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ● ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
45	11221045	Trần Bảo Tồn	<i>[Signature]</i>	1		0,5	4,5	5,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ● ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
46	11221046	Lê Thành Tấn	<i>[Signature]</i>	1					● ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
47	11221047	Lê Thị Anh Thư	<i>[Signature]</i>	1		2,0	5,0	7,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
48	11221048	Võ Thành Thuận	<i>[Signature]</i>	1		2,0	4,5	6,5	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ● ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ● ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
49	11221049	Võ Trường Thành	<i>[Signature]</i>	1		2,0	5,0	7,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
50	11221050	Mai Văn Thảo	<i>[Signature]</i>	1		1,5	5,5	7,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
51	11221051	Nguyễn Văn Thăng	<i>[Signature]</i>	1		2,0	5,0	7,0	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
52	11221052	Phạm Thị Hồng Thắm	<i>[Signature]</i>	1		2,5	7,0	9,5	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ● ⑩	○ ① ② ③ ④ ● ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
53	11221053	Huỳnh Minh Thăng	<i>[Signature]</i>	1		2,0	4,5	6,5	○ ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ● ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ● ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
54	11221054	Nguyễn Phú Thanh	<i>[Signature]</i>	1					● ○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Ngoại ngữ chuyên ngành P (208524)

Lớp: Phát triển nông thôn & khuyến nông Long An (TC1IPTLA)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 25%	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
55	11221055	Hồ Văn	Thuyết	1		1,5	5,0	6,5	00012345678910	0123456789
56	11221056	Huỳnh Minh	Tối	1		2,0	4,5	6,5	00012345678910	0123456789
57	11221057	Lê Minh	Tùng	1		2,0	4,5	6,5	00012345678910	0123456789
58	11221058	Mai Thanh	Toàn	1		1,0	5,5	6,5	00012345678910	0123456789
59	11221059	Nguyễn Hải Minh	Trân	1		2,5	4,5	7,0	00012345678910	0123456789
60	11221060	Ôn Thanh	Trương	1		2,5	4,5	7,0	00012345678910	0123456789
61	11221061	Vô Thanh	Trai	1		2,0	4,5	6,5	00012345678910	0123456789
62	11221062	Phạm Văn	Trọng	1		2,0	5,5	7,5	00012345678910	0123456789
63	11221063	Vô Minh	Tri	1		2,0	4,5	6,5	00012345678910	0123456789
64	11221064	Trần Minh	Tri	1		2,0	4,5	6,5	00012345678910	0123456789
65	11221065	Huỳnh Văn	Tuấn	1		2,5	6,0	8,5	00012345678910	0123456789
66	11221066	Đồng Văn	Tuấn	1		2,5	4,5	7,0	00012345678910	0123456789
67	11221067	Vô Anh	Tuấn	1		2,5	6,0	8,5	00012345678910	0123456789
68	11221068	Nguyễn Thanh	Tuấn	1		2,0	5,5	7,5	00012345678910	0123456789
69	11221069	Huỳnh Anh	Tuấn	1		2,0	5,5	7,5	00012345678910	0123456789
70	11221070	Nguyễn Văn	Tuấn	1		0,5	5,5	6,0	00012345678910	0123456789
71	11221071	Mai Thanh	Tuyền	1		2,0	6,0	8,0	00012345678910	0123456789
72	11221072	Nguyễn Anh	Vũ	1		2,5	7,0	9,5	00012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Ngoại ngữ chuyên ngành P (208524)

Lớp: Phát triển nông thôn & khuyến nông Long An (TC11PTLA)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 __%	Đ2 __%	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
73	11221073	Nguyễn Tấn Vũ							● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 12

Hiện diện: 61

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đoàn Văn Vương

Vũ Ngân Thơ

Ng. Thanh Trung
Tuyệt

2,0 5,5 4,5
2,0 5,5 6,0